

ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ II

(2 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hệ thống hoá được kiến thức chương VII (từ bài 29)
- Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết bài tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, máy chiếu, bài giảng điện tử, bảng phụ.
- Bộ thẻ từ khoá có nam châm hoặc phiếu chứa từ khoá.
- Bảng phụ kẻ sẵn 3 cột.

2. Học sinh

SGK, ôn tập lại kiến thức đã học trong chương.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tiết 1

Hoạt động 1: HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC CHƯƠNG VII (từ bài 29)		
Mục tiêu: Hệ thống hoá được kiến thức chương.		
<i>Tổ chức hoạt động</i>	<i>Hoạt động của HS</i>	<i>Kết quả/sản phẩm học tập</i>
<p>– GV tổ chức chò trôi “tiếp sức”:</p> <p>+ Mỗi nhóm được phát bộ thẻ từ khoá (có gắn nam châm) – Hoặc phiếu chứa bộ từ khoá (phụ lục).</p> <p>+ Trong thời gian 5 – 10 phút, các HS trong nhóm lần lượt gắn các từ khoá vào cột phù hợp. Mỗi lần chỉ có 1 HS trong nhóm lên bảng.</p>	<p>– HS tham gia hoạt động nhóm.</p>	<p>– HS hợp tác, tích cực trong hoạt động nhóm.</p> <p>– HS xác định đúng các từ khoá vào từng chủ đề.</p>

<p>+ Em số 1 thực hiện xong thì đến em thứ 2... Cứ như thế cho đến hết thời gian quy định. Bên nào nhanh, nêu được nhiều đơn vị kiến thức theo yêu cầu thì bên đó thắng.</p> <p>+ Hoàn thành trước: + 10 điểm. + Mỗi đáp án đúng: + 1 điểm.</p> <p><i>Chú ý:</i></p> <p>– HS được phép sửa đáp án trước đó của thành viên trong nhóm.</p> <p>– GV cho các nhóm giải thích và nêu thêm các hiểu biết về 1 số từ khoá đó. GV có thể cộng thêm điểm cho các câu trả lời tốt.</p> <p>– GV ghi nhận kết quả, nhận xét, chốt đáp án (xem phụ lục).</p> <p>– GV cho điểm các nhóm.</p>	<p>– Lần lượt từng HS lên dán (ghi) 1 đáp án.</p> <p>– Đại diện nhóm giải thích.</p>	
<p>Hoạt động 2: LUYỆN TẬP</p> <p>Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết bài tập.</p>		
<p><i>Tổ chức hoạt động</i></p>	<p><i>Hoạt động của HS</i></p>	<p><i>Kết quả/sản phẩm học tập</i></p>
<p>– GV phát phiếu học tập cho HS (xem phụ lục)</p> <p>– GV quan sát, hỗ trợ HS.</p> <p>– GV nhận xét, chốt đáp án.</p>	<p>– HS hoạt động cá nhân, làm bài tập trong phiếu học tập.</p> <p>– HS lần lượt trình bày và giải thích bài làm của mình.</p> <p>– HS nhận xét, bổ sung.</p>	<p>– HS trả lời đúng các câu hỏi.</p>

Tiết 2

Hoạt động 3: TRÒ CHƠI CHIẾC NÓN KÌ DIỆU

Mục tiêu: Ôn tập chương I, II, III.

<i>Tổ chức hoạt động</i>	<i>Hoạt động của HS</i>	<i>Kết quả/sản phẩm học tập</i>
<p>– GV tổ chức trò chơi “Chiếc nón kì diệu”.</p> <p>+ Vẽ các nhóm ở hoạt động 1, GV phát cho mỗi nhóm 1 bảng con để ghi đáp án.</p> <p>+ Các nhóm theo dõi ô chữ bí mật. Lần lượt chọn lật mở các ô. Mỗi ô cần mở bằng cách trả lời đúng câu hỏi tương ứng. Đội trả lời đúng có quyền quay chiếc nón kì diệu.</p> <p>– GV tổng kết điểm cho các nhóm và tuyên bố nhóm chiến thắng.</p>	<p>– HS tham gia trò chơi.</p> <p>– HS tổng điểm cùng GV.</p>	<p>– HS hào hứng, tích cực.</p> <p>– HS trả lời đúng câu hỏi.</p>

Hoạt động 4: Củng cố

Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học

HS nhắc lại một số kiến thức gắn với từ khoá ở HĐ1.

Phụ lục: HOẠT ĐỘNG 1

Bảng phụ:

ĐA DẠNG THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT	
Động vật	Thực vật

Bộ từ khoá: Không có cấu tạo tế bào. Có cấu tạo tế bào. Nhân sơ. Nhân thực. Virus. Nguyên sinh vật. Nấm. Đơn bào. Đa bào. Đa dạng sinh học. Động vật. Thực vật. Không có mạch. Có mạch. Không xương sống. Có xương sống. Rêu. Dương xỉ. Hạt trần. Hạt kín. Ruột khoang. Giun dẹp. Giun tròn. Giun đốt. Thân mềm. Chân khớp. Cá. Lưỡng cư. Bò sát. Chim. Động vật có vú.

PHIẾU HỌC TẬP – ÔN TẬP GIỮA KÌ II

Ngày: / /

Câu 1: Có một bạn bị bệnh hắc lao với triệu chứng là những vết tròn nhỏ xuất hiện trên những vùng da kín, ẩm ướt như nách, bẹn. Bệnh do nấm gây ra và có thể lây cho người khác khi sử dụng chung quần, áo, khăn tắm... với người bệnh.

Theo em, những nguyên nhân nào có thể khiến bạn mắc bệnh? Bạn cần làm gì để sớm khỏi bệnh và không bị tái phát nữa?

.....
.....
.....

Câu 2: Liệt kê những bệnh ở người có vật trung gian truyền bệnh là muỗi mà em biết. Để phòng tránh các bệnh này em cần làm gì?

.....
.....

TRÒ CHƠI CHIẾC NÓN KÌ DIỆU

Ô bí mật: VD: Đa dạng.

Các câu hỏi Ô chữ:

- 1. Đặc điểm chung của virus, vi khuẩn, nguyên sinh động vật và nấm đơn bào là
 - A. kích thước nhỏ.
 - B. cơ thể cấu tạo nhân sơ.
 - C. cơ thể cấu tạo đơn bào.
 - D. có thành tế bào.

Đáp án: A.

- 2. Phát biểu nào dưới đây về vi khuẩn là không đúng?
 - A. Vi khuẩn góp phần làm sạch môi trường.
 - B. Vi khuẩn có mặt ở mọi môi trường sống.
 - C. Tất cả vi khuẩn đều có hại cho con người.
 - D. Hầu hết tế bào vi khuẩn có thành tế bào.

Đáp án: C.

- 3. Bệnh nào sau đây do nấm gây ra?
 - A. Hắc lao.
 - B. Tiêu chảy.
 - C. Kiết lị.
 - D. Sốt rét.

Đáp án: A.

4. Vi khuẩn là các cơ thể có cấu tạo

A. đa bào, nhân sơ.

B. đa bào, nhân thực.

C. đơn bào, nhân sơ.

D. đơn bào, nhân thực.

Đáp án: C.

5. Phát biểu nào sau đây là đúng về virus?

A. Virus là tế bào có kích thước vô cùng nhỏ.

B. Virus có cấu tạo tế bào giống vi khuẩn.

C. Vật chất di truyền của virus là ADN hoặc ARN.

D. Vật chất di truyền của virus chỉ là ARN.

Đáp án: C.

6. Hiện nay, bệnh nào sau đây chưa thể phòng tránh được bằng cách tiêm vaccine?

A. Viêm gan B.

B. AIDS.

C. Đậu mùa.

D. Thủy đậu.

Đáp án: B.